**BÀI TẬP MÔN NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN**

**1. Trường hợp nào sau đây được ghi vào sổ kế toán**

A. Ký hợp đồng thuê nhà xuởng để sản xuất, giá trị hợp đồng là 20tr/năm

B. Mua TSCĐ 50tr, chưa thanh toán

C. Nhận được lệnh chi tiền phục vụ tiếp khách của DN 5tr (tiền chưa chi)

D. Tất cả các trường hợp trên

**2. Ðối tượng của kế toán là:**

A. Tình hình thị trường, tình hình cạnh tranh

B. Tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản DN và sự vận động của chúng

C. Tình hình thực hiện kỷ luật lao động

D. Tình hình thu chi tiền mặt

**3. Nhóm nào sau đây sử dụng thông tin kế toán trong việc dự kiến khả năng sinh lời và khả năng thanh toán công nợ**

A. Ban lãnh dạo

B. Các chủ nợ

C. Các nhà đầu tư (quan tâm lợi nhuận)

D. Cơ quan thuế (quan tâm lợi nhuận)

**4. Ðặc điểm của tài sản trong 1 DN**

A. Hữu hình hoặc vô hình

B. DN có thể kiểm soát vàđược toàn quyền sử dụng

C. Chúng có thể mang lợi ích cho DN trong tương lai

D. Tất cả đều đúng

**5. Tài sản trong DN khi tham gia vào quá trình sản xuất sẽ biến động như thế nào?**

A. Không biến động

B. Thường xuyên biến động

C. Giá trị tăng dần

D. Giá trị giảm dần

**6. Kế toán tài chính có đặc điểm**

A. Thông tin về những sự kiện đã xảy ra

B. Gắn liền với phạm vi toàn DN

C. Có tính pháp lệnh và phải có độ tin cậy cao

D. Tất cả đều đúng

**7. Các khoản nợ phải thu**

A. Không phải là tài sản DN

B. là tài sản của DN nhưng bị đơn vị khác đang sử dụng

C. không phải là tài sản của DN vì tài sản của DN thì ở tại DN

D. không chắc chắn là tài sản của DN

**8. Kế toán Tài chính có đặc điểm**

A. Thông tin về những sự kiện đang và sắp xảy ra

B. Gắn liền với từng bộ phận, từng chức năng hoạt động

C. Có tính linh hoạt

D. Không câu nào đúng

**9. Sự kiện nào sau đây sẽ được ghi nhận là nghiệp vụ kinh tế phát sinh của kế toán**

A. Khách hàng thanh toán tiền nợ cho DN

B. Nhân viên sử dụng vật dụng văn phòng

C. Phỏng vấn ứng cử viên xin việc

D. Không có sự kiện nào1

**10. Thước đo chủ yếu**

A. Thước đo lao động ngày công

B. Thước đo hiện vật

C. Thước đo giá trị

D. Cả 3 câu trên

**11. Người sử dụng thông tin kế toán gián tiếp:**

A. Nhà quản lý

B. Nhà đầu tư

C. Người môi giới

D. Không có câu nào đúng

**12. Nợ phải trả phát sinh do**

A. Lập hoá đơn và dịch vụ đã thực hiện cho khách hàng

B. Mua thiết bị bằng tiền

C. Trả tiền cho người bán về vật dụng đã mua

D. Mua hàng hoá chưa thanh toán

**13. Chức năng của kế toán**

A. Thu nhập, xử lý các thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và thông tin đến các đối tượng sử dụng thông tin kế toán

B. Ðiều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh trong DN

C. Giám đốc tình hình sử dụng vốn, tình hình sản xuất kinh doanh

D. A và C

**14. Các khoản phải trả người bán là:**

A. Tài sản của DN

B. Một loại nguồn vốn góp phần hình thành nên tài sảncủa DN

C. Không phải là nguồn hình thành tài sản của DN và DN sẽ thanh toán cho người bán

D. Tuỳ từng trường hợp cụ thể nên không thể đưa ra kết luận tổng quát

**15. DN đang xây nhà kho, công trình xây dựng dở dang này là**

A. Nguồn vốn hình thành nên tài sản của DN

B. Tài sản của DN

C. Tuỳ thuộc quan điểm của từng nhân viên kế toán

D. Phụ thuộc vào quy định của DN

**16. Nguồn vốn trong DN bao gồm các nguồn nào sau đây:**

A. Chủ đầu tư DN đầu tư thêm vốn vào DN

B. Chủ DN huy động vốn từ cáctổ chức hay cá nhân khác

C. Chủ DN dùng lợi nhuận để bổ sung vào vốn

D. Tất cả câu trên đều đúng

**17. Các trường hợp sau, trường hợp nào chưa ghi nhận doanh thu:**

A. Khách hàng đã nhận hàng và thanh toán cho DN bằng tiền mặt

B. Khách hàng chưa nhận hàng nhưng đã thanh toán trước cho DN bằng tiền mặt

C. Khách hàng đã nhận hàng nhưng chưa thanh toán cho DN

D. Không có trường hợp nào

**18. Câu phát biểu nào sau đây sai:**2

A. Vốn chủ sở hữu là tiền mặt của chủ sở hữu có trong DN

B. Tài sản + nợ phải trả luôn cân bằng với vốn chủ sở hữu

C. Chủ sở hữu là chủ nợ của DN

D. Tất cả câu trên

**19. Kế toán là việc:**

A. Thu thập thông tin

B. Kiểm tra, phân tích thông tin

C. Ghi chép sổ sách kế toán

D. Tất cả đều đúng   
***20. Kế toán tài chính là việc***

*A. Cung cấp thông tin qua sổ kế toán*

*B. Cung cấp thông tin qua báo cáo tài chính*

*C. Cung cấp thông tin qua mạng*

*D. Tất cả đều đúng*

***21. Kỷ kế toán năm của đơn vị kế toán đc xác định***

*A. Dương lịch*

*B. Năm hoạt động*

*C. Cả a và b đều đúng*

*D. Có thể a hoặc b*

***22. Hai TS giống nhau đc DN mua ở 2 thời điểm khác nhau nên có giá khác nhau,*** *khi ghi giá của 2 TS này KT phải tuân thủ*

*A. 2 TS giống nhau thì phải ghi cùng giá*

*B. Căn cứ vào chi phí thực tế mà DN đã bỏ ra để có đc TS*

*C. Căn cứ vào sự thay đổi của giá thị trường*

*D. Tất cả đều sai*

**23. Ðầu kỳ tài sảncủa DN là 800triệu, trong đó VCSH là 500tr, trong kỳ DN thua lỗ 100tr, tài sảnvàVCSH của DN lúc này là**

A. 800 và 400

B. 700 và 500

C. 700 và 400

D. Tất cả đều sai

**24. Nguyên tắc thận trọng yêu cầu**

A. Lập dự phòng

B. Không đánh giá cao hơn giá ghi sổ

C. Không đánh giá thấp hơn khoản nợ

D. Tất cả đều đúng

**25. Đối tượng nào sau đây là tài sản:**

A. Phải thu khách hàng

B. Phải trả người bán

C. Lợi nhuận chưa phân phối

D. Quỹ đầu tư phát triển

**26. Đối tượng nào sau đây là Nợ phải trả:**

A. Khoản khách hàng trả trước

B. Phải thu khách hàng

C. Khoản trả trước người bán

D. Lợi nhuận chưa phân phối

**27. Đối tượng nào sau đây là Vốn Chủ Sở Hữu:**

A. Phải thu khách hàng

B. Phải trả người bán

C. Nguồn kinh phí

D. Quỹ đầu tư phát triển

**28. Trong kỳ DN thu được 10tr, trong đó thu nợ 2tr. Vậy doanh thu trong kỳ là**

A. 10tr

B. 2tr

C. 8tr

D. Chưa đủ thông tin để kết luận

**29. Ví dụ nào sau đây thuộc khái niệm dồn tích**

A. Một khoản thu đã thực hiện và đã thu tiền

B. Một khoản doanh thu đã thu trướcnhưng chưa thực hiện

C. Ghi chép bằng việc bán hàng đã thu tiền

D. Không phải các trường hợp trên

**30. Trong nội dung của nguyên tắc trọng yếu, câu phát biểu nào không chính xác:**

A. Tất cả yêu cầu của bất kỳ nguyên tắc kế toán nào cũng có thể bỏ ra nếu không làm ảnh huởng lớn đến báo cáo tài chính

B. Các dữ kiện và số liệu liên quanđến tình hình tài chính với kết quả hoạt động của doanh nghiệp phải đượcthông báo cho người sử dụng

C. Cho phép sự sai sót có thể chấp nhận được khi nó không làm ảnh huởng đến báo cáo tài chính

D.Báo cáo tài chính không nhất thiết phải liệt kê chi tiết, đầy đủ các khoản thu chi của doanh nghiệp

**31. Nội dung nguyên tắc phù hợp yêu cầu**

A. Tài sảnphải được phản ảnh phù hợp với nguồn hình thành tài sản

B. Chi phí phải được phản ảnh trên báo cáo thu nhập trong kỳ kế toán phù hợp với thu nhập phátsinh ở kỳ kế toán đó

C. Cả 2 yêu cầu trên

D. Không có câu nào

**32. Trong tháng 4, DN bán sản phẩm thu tiền mặt 20tr, thu bằng tiền gửi ngân hàng 30tr, cung cấp sản phẩm dịch vụ cho khách hàngchưa thu tiền 10tr, khách hàng trả nợ 5tr, khách hàng ứng tiền trước 20tr chưa nhận hàng. Vậy doanh thutháng 4 của DN là**

A. 85tr

B. 55tr

C. 50tr

D. 60tr

**33. Tháng 1, đại lý bán vé máy bay Vietnam Airline bán được 500 vé thu được 800tr đồng, trong đó 300 vé có trị giá 500tr sẽ thực hiện chuyến bay trong tháng 1, còn lại sẽ thực hiện trong tháng 2. Doanh thutháng 1 là**

A. 800tr

B. 500tr

C. 300tr

D. Không câu nào đúng

**34. Sự việc nào sau đây không phải là nghiệp vụkinh tế**

A. Thiệt hại do hoả hoạn

B. Chi phí phát sinh nhưngchưa trả tiền

C. Giảm giá cho một sản phẩm

D. Vay được 1 khoản nợ

**35. Bảng cân đối kế toán là**

A. 1 báo cáo kế toán

B. 1 phương pháp kế toán

C. 1 chứng từ kế toán

D. A và B đúng

**36. Vốn để 1 DN hoạt động xét tại 1 thời điểm nào đó là**

A. Tổng nguồn vốn trên bảng cân đối kế toán lập tại thời điểm đó

B. Tổng nguồn vốn sở hữu trên bảng cân đối kế toán lập tại thời điểm đó

C. Tổng vốn của chủ sở hữu trừ cho nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán lập tại thời điểm đó

D. Tổng vốn bằng tiền của DN trên bảng cân đối kế toán lập tại thời điểm đó

**37. Các kết luận sau đây, kết luận nào đúng**

A. Tổng giá trịtài sảncủa DN càng lớn thì tình hình tài chính càng vững mạnh

B. Tỷ số nợ phải trả/tổng nguồn vốn CSH càng lớn thì DN càng ít độc lập về tài chính

C. Vốn bằng tiền của DN lớn thì tình hình tài chính càng vững mạnh

D. Cả 3 kết luận trên đều đúng

**38. Khoản mục nào không thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

A. Thuế nhập khẩu (nằm trong khoản giảm trừ doanh thu)

B. Hàng bán bị trả lại (nằm trong khoản giảm trừ doanh thu)

C. Chi phí phải trả (là những khoản chi phí chưa phát sinh nhưngđược tính truớc vào chi phí)

D. Chi phí tài chính

**39. Tài khoản (TK) là**

A. Sơđồ chữ T ghi chép từng đối tượng kế toán

B. Là các quyển sổ ghi chép từng đốitượng kế toán (còn có thể là những tờ sổ rời in từ máy tính)

C. Là một phương pháp của kế toán trên cơ sở phân loại kế toán, phản ảnh 1 cách thuờng xuyên liên tục và có hệ thống tình hình tăng giảm của từng đốitượng kế toán. Biểu hiện cụ thể là kế toándùng 1 hệ thống sổ sách để ghi chép tình hình biến động của từng đốitượng kế toán.

D. Các câu trên đều đúng

**40. Tác dụng của việc định khoản kế toán**

A. Ðể phản ảnh ngắn gọn nghiệp vụ kinh tế phát sinh

B. Ðể giảm bớt sai sót khi ghi sổ kế toán

C. Ðể giảm bớt việc ghi sổ kế toán

D. A và B

**41. Ta luôn có quan hệ cân đối sau đây**

A. Tổng số phát sinh nợ trên các tài khoản kế toán của 1 DN trong kỳ bằng tổng số phát sinh có của chúng trong kỳ đó

B. tổng số ghi nợ và tổng số ghi có của các định khoản kế toán luôn bằng nhau

C. tổng số phát sinh nợ, tổng số phát sinh có trong kỳ của 1 tài khoản bất kỳ luôn bằng nhau

D. A và B

**42. Kế toán tổng hợp được thể hiện ở**

A. các tài khoản cấp 1 và các sổ KT tổng hợp khác

B. các sổ tài khoản cấp 2

C. các sổ tài khoản cấp 2 và các sổ tài khoản cấp 3

D. A và B

**43. KT chi tiết được thể hiện ở**

A. các sổ tài khoản cấp 2

B. các sổ chi tiết

C. các sổ tài khoản cấp 3

D. tất cả đều đúng

**44. tài khoản vay ngắn hạn thuộc loại**

A. tài khoản phản ảnh Tài Sản

B. tài khoản phản ảnh nợ phải trả

C. tài khoản phản ảnh Nguồn vốn

D. B và C

**45. tài khoản vốn góp liên doanh thuộc loại**

A. tài khoản phản ảnh Tài Sản

B. tài khoản phản ảnh Tài Sản ngắn hạn

C. tài khoản phản ảnh Nguồn vốn

D. A và B

**46. tài khoản hao mòn TSCÐ thuộc loại**

A. tài khoản phản ảnh Tài Sản

B. tài khoản điều chỉnh giảm tài sản

C. tài khoản phản ảnh Nguồn vốn

D. A và B

**47. Tác dụng của tài khoản**

A. Phản ảnh tổng số phát sinh tăng, tổng số phát sinh giảm của từng đốitượng kế toán

B. Phản ánh tình hình hiện có và biến động của từng đối tượng kế toán một cách thường xuyên liên tục và có hệ thống.

C. Phản ảnh tình hình biến động chất luợng sản phẩm của DN

D. Các câu trên đềuđúng

**48. Hệ thống TK được sắp xếp theo**

A. Thứ tự abc

B. Tính chất quan trọng của đốitượng KT

C. Loại tài sản và nguồn vốn

D. Tất cả đều đúng

**49. Căn cứ để kế toánđịnh khoản các nghiệp vụ phát sinh là**

A. Căn cứ vào sổ KT

B. Căn cứ vào chứng từ kế toán

C. Căn cứ vào bảng CÐKT

D. Các câu đều đúng

**50. Nội dung của phương pháp ghi sổ kép là**

A. Ghi nợ phải ghi có, số tiền ghi nợ, có phải bằng nhau

B. Ghi nhiều nợ đối ứng với nhiều có

C. Ghi 1 bên có đối ứng với nhiều bên nợ

D. Tất cả đều đúng

**51. Số dư của TK cấp 1 bằng**

A. Số dư của tất cả các TK cấp 2

B. Số dư của tất cả sổ chi tiết

C. Số dư của tất cả các TK cấp 3

D. Tất cả đều đúng

**52. Muốn đối chiếu số liệu của sổ chi tiết với tài khoản cần phải lập**

A. Bảng cân đối kế toán

B. Bảng đối chiếu số phát sinh các tài khoản (bảng cân đối tài khoản)

C. Bảng tổng hợp chi tiết

D. Bảng kê

**53. Ðể kiểm tra việc ghi sổ kép cần phải lập**

A. Bảng cân đối kế toán

B. Bảng đối chiếu số phát sinh các tài khoản (bảng cân đối tài khoản)

C. Bảng tổng hợp chi tiết

D. Bảng kê

**54. Mối quan hệ giữa tài khoản và bảng cân đối kế toán**

A. Số dưđầu kì trên các tài khoản là Căn cứđể lập bảng CÐKT cuối kỳ

B. Số phát sinh trong kỳ trên các tài khoản là Căn cứđể lập bảng CÐKT cuối kỳ

C. Số liệu của bảng CÐKT cuối năm này là Căn cứđể mở sổ các TK vào năm sau

D. Các câu trên đều đúng

**55. Chọn câu phát biểu đúng**

A. Nợ phải trả không phải là nguồn vốn để DN hoạt động vì DN phải có trách nhiệm thanh toán

B. Nợ phải trả là 1 phần nguồn vốn để DN hoạt động trong 1 thời gian nhất định

C. Nợ phải trả bằng tổng giá trị của các tài sản mà DN mua chịu

D. Nợ phải trả bằng tổng Số dư các TK phải trả như phải trả người bán, thuế, các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, phải trả khác…

**56. Kế toán sẽ ghi nợ vào các tài khoản nguyên vật liệu hàng hoá khi**

A. Doanh nghiệp nhập kho vật tư hàng hoá

B. DN xuất kho vật tư hàng hoá

C. DN mua vật tư hàng hoá

D. Tất cả đều sai

**57. Mối quan hệ giữa Số dư và số phát sinh của 1 tài khoản**

A. Số dưcuối kì của 1 tài khoản=Số dưđầu kì + tổng số phát sinh nợ trong kỳ - tổng số phát sinh có trong kỳ

B. Số dưcuối kì của 1 tài khoản=Số dưđầu kì + tổng số phát sinh có trong kỳ - tổng số phát sinh nợ trong kỳ

C. Số dưcuối kì của 1 tài khoản=Số dưđầu kì + tổng số phát sinh tăng trong kỳ - tổng số phát sinh giảm trong kỳ

D. Số dưcuối kì của 1 tài khoản=Số dưđầu kì + tổng số phát sinh giảm trong kỳ - tổng số phát sinh tăng trong kỳ

**58. Theo chế độkế toán Việt Nam**

A. Kế toán phải tuân thủ các quy định của nhà nước về số hiệu, tên gọi, nội dung ghi chép vào tài khoản kế toán cấp 1

B. Kế toán có quyền chọn số hiệu tên gọi cho các kế toán cấp 2 và 3

C. Ðối với các tài khoản chi tiết mà nhà nướcchưa quy định số hiệu, tên gọi, nội dung ghi chép thì kế toán có quyền tự quyết định số hiệu, tên gọi, nội dung ghi chép

D. A và B

**59. Số dư của các tài khoản**

A. Bất kỳ tài khoản nào lúc cuối kỳ cũng có Số dư bên nợ hoặc bên có

B. Các tài khoản phản ảnh tài sản và chi phí sản xuấtkinh doanh có Số dư cuối kỳ nằm bên nợ

C. Các tài khoản phản ảnh nguồn vốn và doanh thu bán hàng có Số dư cuối kỳ nằm bên có

D. Cả 3 đều sai

**60. Khi muốn biết tình hình tăng giảm chung của các loại nguyên vật liệu, kế toán phải xem xét**

A. Sổ chi tiết tài khoảnnguyên vật liệu

B. Bảng cân đối kế toán

C. Sổ tổng hợp, sổ cái, tài khoảnnguyên vật liệu

D. Các phiếu nhập kho, xuất kho nguyên vật liệu

**61. Muốn biết tình hình tăng giảm 1 loại nguyên vật liệu A nào đó, kế toán phải sắp xếp**

A. Sổ chi tiết tài khoảnnguyên vật liệu A

B. Bảng cân đối kế toán

C. Sổ tổng hợp, sổ cái, tài khoảnnguyên vật liệu

D. Các phiếu nhập kho, xuất kho nguyên vật liệuA

**62. Mối quan hệ giữa tài khoản tổng hợp và tài khoản chi tiết của 1 tài khoản bất kỳ**

A. Số dưđầu kì, cuối kỳ của tài khoản tổng hợp bằng Tổng Số dưđầu kì, cuối kỳcủa các tài khoản chi tiết

B. Số phát sinh nợ trong kỳ của tài khoản tổng hợp bằng tổng số phát sinh nợ trong kỳ của các tài khoản chi tiết

C. Số phát sinh có trong kỳ của tài khoản tổng hợp bằng tổng số phát sinh có trong kỳ của các tài khoản chi tiết

D. Các câu trên đều đúng

**63. Việc đánh giá các đốitượngkế toán là**

A. Ðo lường đốitượng kế toán bằng thuớc đo tiền tệ theo các nguyêntắc và quy định tài chính hiện hành

B. Xác định 1 số tiền ngang giá với đốitượng kế toán theo cácnguyêntắc và quy định tài chính hiện hành

C. Xác định giá trị của các đốitượng kế toán theo các nguyên tắc và quy định tài chính hiện hành

D. Các câu trên đều đúng

**64. Cácnguyên tắc cần tuân thủ khi đánh giá các đối tượng kế toán**

A.nguyên tắc giá phí,nguyên tắc khách quan

B.nguyên tắc nhất quán, nguyên tắc thận trọng và giả thiết DN hoạt động liên tục

C.nguyên tắc tập trung dân chủ vànguyên tắcđa số thắng thiểu số

D. A và B

**65. Trên sổ cái, sổ tài khoản hàng tồn kho đượcđánh giá theo giá gốc, tức là**

A. Giá thanh toán với người bán (có VAT)

B. Giá chưa có VAT

C. Giá thực tế

D. Giá đã có VAT

**66. Trên báo cáo tài chính cuối năm, hàng tồn kho đượcđánh giá theo**

A. Giá gốc

B. Giá bán

C. Giá mua

D. Giá thấp nhất giữa giá sổ sách và giá trị thuần có thể thực hiện được

**67. Giá gốc của vật tư hàng hoá mua ngoài được xác định theo công thức**

A. Giá gốc = giá thanh toán cho người bán + chi phí mua – các khoản giảm giá, chiết khấu

B. Giá gốc = giá thanh toán cho người bán + chi phí mua – các khoản giảm giá, chiết khấu thương mại

C. Giá gốc = giá thanh toán cho người bán + chi phí mua – các khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, VAT được khấu trừ

D. Các câu trên đều sai

**68. Các phương pháp đánh giá hàng tồn kho**

A. Kê khai thuờng xuyên hoặc kiểm kê định kỳ

B. Tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá hạch toán

C. FIFO, LIFO, bình quân, thực tế đích danh

D. Các câu trên đều đúng

**69. So sánh giữa mức trích khấu hao TSCÐ và giá trị hao mòn thực tế ta luôn có**

A. Mức trích khấu hao bằng giá trị hao mòn thực tế

B. Mức trích khấu hao > giá trị hao mòn thực tế

C. Mức trích khấu hao < giá trị hao mòn thực tế

D. 1 trong 3 trường hợp trên

**70. Nguyên giá là**

A. Giá trị của TSCÐ tại thời điểm bắt đầu được ghi nhận vào sổ Kế Toán

B. Giá mua tài sản cố định

C. Giá thị trường tại thời điểm ghi tăng TSCÐ

D. Các câu trên đều sai

**71. TSCÐ là**

A. Tư liệu lao động

B. Ðối tượng lao động

C. Máy móc thiết bị

D. Những tài sản cố định có hình thái vật chất

**72. Các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng của TSCÐ theo chế độ tài chính hiện hành**

A. Giá trị lớn hơn hoặc bằng 5tr và thời gian sử dụng lớn hơn hoặc bằng 5 tháng

B. Giá trị lớn hơn hoặc bằng 10tr và thời gian sử dụng lớn hơn hoặc bằng 12 tháng

C. Giá trị lớn hơn hoặc bằng 5tr và thời gian sử dụng lớn hơn hoặc bằng 12 tháng

D. Các câu trên đều sai

**73. Với giá trị hàng tồn kho đầu kỳ và giá trị hàng nhập kho cho sẵn**

A. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ càng cao thì giá trị hàng xuất trong kỳ càng thấp

B. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ càng cao thì giá trị hàng xuất trong kỳ càng cao

C. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ càng thấp thì giá trị hàng xuất trong kỳ càng thấp

D. Không có câu nào đúng

**74. Tài khoản nào sau đây sẽ xuất hiện trên bảng cân đối Kế Toán**

A. Tài khoản doanh thu

B. Tài khoản chi phí

C. Tài khoản loại 0

D. Tất cả đều sai

**75. Tài khoản nào sau đây sẽ không xuất hiện trên bảng cân đối Tài khoản**

A. Tài khoản loại 0

B. Tài khoản trung gian

C. Tài khoảntài sản

D. Tài khoản nguồn vốn

**76. TK nào là Tài khoản trung gian**

A. Phải thu khách hàng

B. Phải trả công nhân viên

C. Lợi nhuận chưa phân phối

D. Không phải các Tài khoản trên

**77. Trong điều kiện giá cả biến độngtăng, phương pháp tính giá xuất kho nào cho lợi nhuận cao**

A. Bình quân

B. Thực tế dích danh

C. Nhập truớc xuất truớc (FIFO)

D. Nhập sau xuất truớc

**78. Số dư bên nợ của bảng cân đối Tài Khoản gồm có các Tài khoản**

A. Loại 1, 2

B. Loại 3, 4

C. A và Bđúng

D. A và B sai

**79. Trên bảng cân đối kế toán, Số dư của Tài khoản 214 sẽ được trình bày**

A. Bên phần tài sảnvà ghi dương mực thường

B. Bên phần nguồn vốn và ghi âm mực đỏ

C. Bên phần tài sảnvà ghi âm mực đỏ

D. Bên phần nguồn vốn và ghi dương mực thường

**80. Ghi sổ kép là**

A. Phản ảnh Số dưđầu kỳ, tình hình tăng giảm trong kỳ và Số dư cuối kỳ của 1 tài khoản nào đó

B. Ghi đồng thời trên sổ chi tiết và sổ tổng hợp của 1 tài khoản khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh

C. Ghi đồng thời ít nhất 2 tài khoản có liên quan để phản ảnh một nghiệp vụ kinh tế phát sinh

D. Ghi cùng 1 lúc 2 nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

81.**Trường hợp nào sau đây được ghi vào sổ kế toán:**

* 1. Ký hợp đồng thuê khách sạn để kinh doanh, giá thuê 40 triệu đồng/tháng, bắt đầu vào ngày 1 của tháng sau
  2. Mua ô tô để đưa đón khách, đã nhận ô tô, chưa thanh toán tiền
  3. Quản lý đề nghị trích 3 triệu đồng đóng góp cho Hội Chữ thập đỏ Thành phố.
  4. Tất cả các trường hợp trên

1. Trường hợp nào sau đây được ghi nhận doanh thu:(4)
   1. Khách hàng đặt tour du lịch, đặt cọc trước 20% số tiền
   2. Khách hàng đặt tour du lịch, trả trước 100% số tiền
   3. Khách hàng đã đi tour về, nhưng mới trả 90% số tiền
   4. Không có trường hợp nào
2. Định khoản nghiệp vụ kinh tế sau: Vay Ngân hàng 30 tỉ đồng, tiền chuyển vào tài khoản ngân hàng.
   1. Nợ 112, Có 341 (30 tỉ đồng)
   2. Nợ 111, Có 335 (30 tỉ đồng)
   3. Nợ 335, Có 112 (30 tỉ đồng)
   4. Nợ 341, Có 112 (30 tỉ đồng)
3. **Tính giá trị hàng nhập kho: giá mua 350 triệu đồng, thuế GTGT (được khấu trừ) 10%, chi phí vận chuyển 10 triệu đồng, chiết khấu thương mại 5 triệu đồng.**
   1. **400 triệu đồng**
   2. **365 triệu đồng**
   3. **401 triệu đồng**
   4. **355 triệu đồng**
4. Tính giá trị tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp, biết rằng Nợ phải trả là 10 tỉ đồng, Nợ ngắn hạn 2 tỷ đồng, vốn Chủ sở hữu là 5 tỷ đồng và tài sản dài hạn là 11 tỷ đồng.
   1. 5 tỷ đồng
   2. 6 tỷ đồng
   3. 4 tỷ đồng
   4. 7 tỷ đồng
5. Tài khoản bắt đầu bằng số 2 trong hệ thống tài khoản kế toán Việt Nam là:
   1. Tài khoản phản ánh nợ phải trả
   2. Tài khoản phản ánh tài sản dài hạn
   3. Tài khoản phản ánh doanh thu
   4. Tài khoản tiền mặt
6. Định khoản: Chuyển tiền để đặt cọc thuê nhà 300 triệu đồng
   1. Nợ 111, Có 344: 300 triệu đồng
   2. Nợ 244, Có 112: 300 triệu đồng
   3. Nợ 344, Có 112: 300 triệu đồng
   4. Nợ 112, Có 244: 300 triệu đồng
7. **Công ty lữ hành A mua xe ô tô chở khách. Giá mua là 719 triệu đồng, Thuế trước bạ 71.900.000 đồng, phí đăng kiểm và biển số 2.260.000 đồng. Khuyến mãi gói bảo hiểm toàn phần trị giá 12 triệu đồng (không được qui đổi thành tiền mặt). Tính nguyên giá ô tô.**
   1. **793.160.000 đ**
   2. **781.160.000 đ**
   3. **721.260.000 đ**
   4. **805.160.000 đ**
8. Tài sản cố định có nguyên giá 7,2 tỷ đồng, tuổi thọ kỹ thuật 12 năm, thời gian sử dụng 10 năm. Tính chi phí khấu hao 1 tháng theo phương pháp khấu hao đường thẳng.
   1. 720 triệu đồng
   2. 600 triệu đồng
   3. 60 triệu đồng
   4. 50 triệu đồng
9. Phát biểu nào sau đây phản ánh đúng mối quan hệ giữa các tài khoản kế toán và bảng cân đối kế toán:
   1. Số dư đầu kỳ của các tài khoản là căn cứ lập Bảng cân đối kế toán cuối kì
   2. Số phát sinh của các tài khoản là căn cứ lập Bảng cân đối kế toán cuối kì
   3. Số liệu của Bảng cân đối kế toán cuối kì là cơ sở để mở sổ Kế toán vào năm sau
   4. không có phát biểu nào đúng
10. Biên bản cuộc họp thông qua việc mua mới 2 ô tô chở khách du lịch được lưu trữ bao lâu:
    1. 5 năm
    2. 3 năm
    3. 10 năm
    4. Vĩnh viễn

***Trả lời câu 93, 94, 95 dựa trên các thông tin sau:***

**Quán bar Bee nhập kho rượu whisky. Tình hình tồn kho rượu whisky như sau:**

* **Số dư đầu kỳ 10 thùng, tổng giá trị: 60 triệu đồng**
* **Ngày 2/1/2015: nhập kho 50 thùng, đơn giá 6.200.000 đồng/thùng, tiền vận chuyển cả lô hàng 2,5 triệu đồng. Thanh toán bằng tiền mặt.**
* **Ngày 31/1/2015: kiểm kê kho, còn 20 thùng.**

1. **Tính số lượng hàng xuất kho:**
   1. **30 thùng**
   2. **20 thùng**
   3. **40 thùng**
   4. **50 thùng**
2. Tính giá trị hàng xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước
   1. 246 triệu đồng
   2. 247,5 triệu đồng
   3. 248,5 triệu đồng
   4. 249,5 triệu đồng
3. Tính giá trị hàng tồn kho cuối kì theo phương pháp nhập trước xuất trước:
   1. 124 triệu đồng
   2. 126.5 triệu đồng
   3. 122 triệu đồng
   4. 125 triệu đồng
4. Tài sản cố định được bắt đầu tính khấu hao vào thời điểm nào?
   1. Khi tài sản đủ điều kiện để đi vào hoạt động
   2. Khi tài sản được vận chuyển về doanh nghiệp
   3. Khi tài sản đi vào hoạt động
   4. Khi doanh nghiệp thanh toán toàn bộ tiền mua tài sản đó
5. Sổ Nhật ký chung được dùng trong Hình thức Sổ kế toán nào?
   1. Hình thức Nhật ký - Sổ cái
   2. Hình thức Nhật ký chứng từ
   3. Hình thức Chứng từ ghi sổ
   4. Hình thức Nhật ký chung
6. Định khoản: xuất kho nguyên vật liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm
   1. Nợ 152, Có 621
   2. Nợ 152, Có 627
   3. Nợ 627, Có 152
   4. Nợ 621, Có 152
7. Định khoản: tạm ứng cho nhân viên bằng tiền mặt
   1. Nợ 141, Có 111
   2. Nợ 142, Có 111
   3. Nợ 111, Có 141
   4. Nợ 111, Có 142
8. Định khoản: trả trước tiền thuê nhà 3 tháng qua tài khoản ngân hàng
   1. Nợ 112, Có 242
   2. Nợ 242, Có 112
   3. Nợ 142, Có 112
   4. Nợ 112, Có 142
9. Các khoản nợ phải thu:
   1. Không phải là tài sản của doanh nghiệp
   2. là tài sản của doanh nghiệp, nhưng đang bị đơn vị khác sử dụng
   3. không phải là tài sản của doanh nghiệp vì không ở tại doanh nghiệp
   4. có thể là tài sản của doanh nghiệp, nhưng không chắc chắn
10. Tháng 1, văn phòng bán vé máy bay của Vietnam Airlines bán được 500 vé, thu được 800 triệu, trong đó có 300 vé giá 500 triệu bay vào tháng 1, còn lại bay vào tháng 2. Doanh thu của Vietnam airlines trong tháng 1 tăng thêm là:
    1. 500 triệu
    2. 800 triệu
    3. 300 triệu
    4. Chưa đủ căn cứ để xác định
11. Định khoản: trích khấu hao thiết bị văn phòng vào chi phí quản lý doanh nghiệp:
    1. Nợ 642, Có 214
    2. Nợ 642, Có 211
    3. Nợ 214, Có 641
    4. Nợ 214, Có 642
12. Việc thanh toán một khoản vay sẽ:
    1. Làm tăng tài sản và tăng khoản nợ phải trả
    2. Làm giảm tài sản và tăng khoản nợ phải trả
    3. Làm tăng tài sản và giảm khoản nợ phải trả
    4. Làm giảm cả tài sản và khoản nợ phải trả
13. Định khoản: Mua đất, giá mua 16 tỷ đồng, các chi phí khác liên quan: 1 tỷ đồng. Thanh toán qua tài khoản ngân hàng
    1. Nợ 211, Có 112: 17 tỷ đồng
    2. Nợ 213, Có 112: 16 tỷ đồng
    3. Nợ 213, Có 112: 17 tỷ đồng
    4. Nợ 211, Có 112: 16 tỷ đồng
14. Tài khoản bắt đầu bằng số 1 trong hệ thống tài khoản kế toán Việt Nam là:
    1. Tài khoản phản ánh nợ phải trả
    2. Tài khoản phản ánh doanh thu
    3. Tài khoản phản ánh tài sản
    4. Tài khoản tiền mặt
15. Phát biểu nào sau đây là đúng:
    1. Số dư cuối kì = Số dư đầu kỳ + Phát sinh nợ - Phát sinh có
    2. Số dư cuối kì = Số dư đầu kỳ + Phát sinh có - Phát sinh nợ
    3. Số dư cuối kì = Số dư đầu kỳ + Phát sinh giảm - Phát sinh tăng
    4. Số dư cuối kì = Số dư đầu kỳ + Phát sinh tăng - Phát sinh giảm
16. Định khoản: Chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng để thanh toán tiền mua hàng nợ người bán từ kì trước
    1. Nợ 112, Có 331
    2. Nợ 331, Có 112
    3. Nợ 131, Có 112
    4. Nợ 334, Có 112
17. Tài khoản nào sau đây là tài khoản điều chỉnh
    1. Tài khoản 214 – Hao mòn tài sản cố định
    2. Tài khoản 131 – Phải thu khách hàng
    3. Tài khoản 334 – Phải trả người lao động
    4. Tất cả các tài khoản trên
18. Phát biểu nào sau đây là SAI:
    1. Có thể đóng dấu chữ ký khắc sẵn trên chứng từ kế toán
    2. Chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký
    3. Chứng từ kế toán không được viết bằng bút chì, bút mực đỏ
    4. Chứng từ kế toán phải được lập đủ liên
19. Hóa đơn bán hàng phải được lưu trữ bao lâu:
    1. 3 năm
    2. 5 năm
    3. 10 năm
    4. Vĩnh viễn
20. Phương pháp Giá thực tế đích danh được dùng để tính giá Hàng tồn kho khi
    1. Doanh nghiệp có ít hàng tồn kho, giá trị mỗi mặt hàng lớn, có thể theo dõi dễ dàng
    2. Doanh nghiệp có nhiều hàng tồn kho, giá trị mỗi mặt hàng nhỏ
    3. Doanh nghiệp có nhiều kế toán và thủ kho
    4. Tất cả đều sai
21. Kết chuyển doanh thu cuối kì
    1. Nợ 511, Có 421
    2. Nợ 911, Có 511
    3. Nợ 511, Có 911
    4. Nợ 421, Có 521
22. Định khoản: Tính lương cho nhân viên sản xuất, chưa trả
    1. Nợ 334, Có 622
    2. Nợ 622, Có 334
    3. Nợ 627, Có 334
    4. Nợ 334, Có 627
23. Ghi sổ kép luôn liên quan đến:
    1. 2 tài khoản
    2. 2 tài khoản trở lên
    3. 2 hoặc 3 tài khoản
    4. 3 tài khoản
24. Sổ Chi tiết được dùng trong Hình thức Sổ kế toán nào?
    1. Hình thức Nhật ký - Sổ cái
    2. Hình thức Nhật ký chung
    3. Hình thức Nhật ký chứng từ
    4. Tất cả các hình thức trên
25. Phương pháp nào sau đây được dùng để sửa chữa sai sót ghi thiếu trên sổ kế toán
    1. Phương pháp cải chính
    2. Phương pháp ghi số âm
    3. Phương pháp bổ sung
    4. Tất cả đều đúng
26. Kết chuyển chi phí bán hàng cuối kì
    1. Nợ 642, Có 911
    2. Nợ 641, Có 911
    3. Nợ 911, Có 642
    4. Nợ 911, Có 641
27. Kết chuyển lãi cuối kì
    1. Nợ 421, Có 911
    2. Nợ 511, Có 911
    3. Nợ 911, Có 421
    4. Nợ 911, Có 641
28. Tài sản dài hạn: 10 tỷ, tài sản ngắn hạn: 4 tỷ, nợ phải trả: 8 tỷ. Nếu tổng nguồn vốn tăng 2 tỷ, nợ phải trả không đổi thì vốn chủ sở hữu là bao nhiêu:
    1. 6 tỷ
    2. 4 tỷ
    3. 5 tỷ
    4. 8 tỷ
29. Sự kiện nào sau đây được ghi nhận là nghiệp vụ kinh tế phát sinh của kế toán
    1. khách hàng thanh toán tiền nợ cho doanh nghiệp
    2. nhân viên sử dụng vật dụng văn phòng
    3. phỏng vấn ứng viên xin việc
    4. tất cả các sự kiện trên
30. Trong tháng 4, DN bán sản phẩm thu tiền mặt 20triệu, thu qua tài khoản ngân hàng 30 triệu; cung cấp dịch vụ cho khách hàng chưa thu tiền 10tr; và khách hàng trả trước tiền 15 triệu chưa nhận hàng. Vậy doanh thu tháng 4 của doanh nghiệp là
    1. 20 triệu
    2. 50 triệu
    3. 60 triệu
    4. 75 triệu
31. Kiểm kê tài sản là:
    1. Kiểm tra các sổ liệu trên sổ kế toán tại một thời điểm nhất định
    2. Cân, đo, đong, đếm sổ lượng, xác định và đánh giá chất lượng, giá trị tài sản hiện có tại thời điểm kiểm kê để kiểm tra, đối chiếu với số liệu trong sổ kế toán
    3. Kiểm tra số liệu ghi chép trong các tài khoản và đối chiếu với bảng cân đối kế toán
    4. Kiểm tra đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán chi tiết và kế toán tổng hợp
32. Chi phí sản xuất sản phẩm bao gồm
    1. Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
    2. Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung
    3. Chi phí sản xuất chung và chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
    4. Tất cả đều sai
33. Nguyên giá tài sản cố định là 300 triệu đồng, thời gian sử dụng 5 năm. Tài sản được đưa vào sử dụng ngày 1/8/2014. Tính khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2015
    1. 5 triệu
    2. 85 triệu đồng
    3. 60 triệu
    4. 25 triệu
34. Tài khoản bắt đầu bằng số 5 trong hệ thống tài khoản kế toán Việt Nam là:
    1. Tài khoản phản ánh nợ phải trả
    2. Tài khoản phản ánh tài sản dài hạn
    3. Tài khoản phản ánh doanh thu
    4. Tài khoản tiền mặt
35. Chứng từ mệnh lệnh được lưu trữ trong bao lâu?
    1. 3 năm
    2. 5 năm
    3. 10 năm
    4. Không cần lưu

***Trả lời câu 8, 9, 10 dựa trên dữ liệu sau***

Tình hình hàng tồn kho bột mì tại cơ sở bánh ngọt Thu Lan như sau:

- Số dư đầu kì: 100 kg, tương đương 1,2 triệu đồng

- Nhập kho: 700 kg, giá mua 12.500đ/kg, chi phí vận chuyển 130.000đ

- Xuất kho: 600 kg

1. Tính giá bình quân theo phương pháp bình quân gia quyền
   1. 12.500đ/kg
   2. 12.250đ/kg
   3. 12.700đ/kg
   4. 12.600đ/kg
2. Tính số lượng bột mì tồn kho cuối kì
   1. 600kg
   2. 100kg
   3. 700kg
   4. 200kg
3. Tính giá trị bột mì tồn kho cuối kì
   1. 7,5 triệu đồng
   2. 2,45 triệu đồng
   3. 2,52 triệu đồng
   4. 1,26 triệu đồng
4. Nguyên giá của tài sản cố định được ghi theo
   1. Giá gốc
   2. Giá trị còn lại
   3. Giá thị trường
   4. Giá hạch toán
5. Số dư cuối kỳ của Tài khoản 511 là:
   1. Tổng phát sinh Nợ trong kì
   2. Tổng phát sinh Có trong kì
   3. 0
   4. Ở bên nợ hoặc có, tùy theo giá trị của nó lớn hơn (lãi) hay nhỏ hơn 0 (lỗ)
6. Định khoản: xuất kho công cụ dụng cụ để sản xuất sản phẩm.
   1. Nợ 621, Có 153
   2. Nợ 621, Có 152
   3. Nợ 152, Có 621
   4. Nợ 153, Có 621
7. Định khoản: Khách hàng chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng để thanh toán khoản nợ từ kì trước
   1. Nợ 131, Có 112
   2. Nợ 331, Có 112
   3. Nợ 112, Có 131
   4. Nợ 112, Có 331
8. Mua một tài sản cố định hữu hình với giá mua 10 triệu đồng, thuế GTGT (được khấu trừ) 1 triệu đồng, chi phí lắp đặt 300.000đồng, chi phí vận chuyển 200.000 đồng. Nguyên giá tài sản cố định là:
   1. 11.500.000 đồng
   2. 10.500.000 đồng
   3. 11.000.000 đồng
   4. 9.500.000 đồng
9. Sổ Cái được dùng trong Hình thức Sổ kế toán nào
   1. Hình thức Nhật ký - Sổ cái
   2. Hình thức Nhật ký chứng từ
   3. Hình thức Chứng từ ghi sổ
   4. Tất cả các hình thức trên
10. Phương pháp nào sau đây được dùng để sửa chữa sai sót ghi thừa trên sổ kế toán
    1. Phương pháp cải chính
    2. Phương pháp ghi số âm
    3. Phương pháp bổ sung
    4. Tất cả đều đúng
11. Với giá trị hàng tồn kho đầu kì và nhập kho cho sẵn:
    1. Giá trị hàng tồn kho cuối kì càng cao thì giá trị hàng xuất kho càng cao
    2. Giá trị hàng xuất kho càng thấp thì giá trị hàng tồn kho cuối kì càng thấp
    3. Giá trị hàng xuất kho càng cao thì giá trị hàng tồn kho cuối kì càng thấp
    4. A, B, C đều sai
12. Tổng tài sản của DN là 20 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu 10 tỷ đồng. Nếu Tài sản dài hạn tăng 2 tỷ, vốn chủ sở hữu tăng 3 tỷ, nguồn vốn kinh doanh tăng 1,5tỷ thì nợ phải trả là bao nhiêu?
    1. 9 tỷ đồng
    2. 11 tỷ đồng
    3. 12 tỷ đồng
    4. 7,5 tỷ đồng
13. Kết cấu của tài khoản Tài sản gồm;
    1. Số dư bên Nợ, phát sinh tăng ghi Nợ, phát sinh giảm ghi Có
    2. Số dư bên Có, phát sinh tăng ghi Nợ, phát sinh giảm ghi Có
    3. Số dư bên Nợ, phát sinh tăng ghi Có, phát sinh giảm ghi Nợ
    4. Số dư bên Có, phát sinh tăng ghi Có, phát sinh giảm ghi Nợ
14. Các thước đo chủ yếu trong hạch toán là
    1. Thước đo lao động
    2. Thước đo tiền tệ
    3. Thước đo hiện vật
    4. tất cả các thước đo trên
15. Nợ phải trả phát sinh do
    1. Mua hàng chưa thanh toán
    2. Nhận đặt cọc tiền thuê nhà
    3. Vay tiền ngân hàng
    4. Tất cả các hoạt động trên
16. Trong mỗi tài khoản có cân đối sau:
    1. Số dư đầu kì + Phát sinh tăng = Số dư cuối kì + Phát sinh giảm
    2. Tổng phát sinh Nợ = Tổng phát sinh Có
    3. Số dư Nợ = Số dư Có
    4. Tất cả đều sai
17. Bút toán Kết chuyển Hàng trả lại vào Doanh thu cuối kì như sau:
    1. Nợ 511, Có 631
    2. Nợ 511, Có 521
    3. Nợ 511, Có 911
    4. Có 911, Nợ 511
18. Tài khoản Phải trả người lao động:
    1. Có số dư bên Nợ
    2. Phát sinh tăng ghi Nợ
    3. Phát sinh tăng ghi Có
    4. Không có số dư cuối kì
19. Tài khoản bắt đầu bằng số 3 trong hệ thống tài khoản kế toán Việt Nam là:
    1. Tài khoản phản ánh nợ phải trả
    2. Tài khoản phản ánh tài sản dài hạn
    3. Tài khoản phản ánh doanh thu
    4. Tài khoản tiền mặt
20. Nguyên tắc nào sau đây là nguyên tắc cơ bản của kế toán?
    1. Nguyên tắc đầy đủ
    2. Nguyên tắc khách quan
    3. Nguyên tắc trọng yếu
    4. Nguyên tắc trung thực
21. Định khoản: ghi nhận giá vốn khi bán hàng hóa
    1. Nợ 641, Có 156
    2. Nợ 631, Có 156
    3. Nợ 642, Có 131
    4. Nợ 111, Có 511
22. Trường hợp nào sau đây không làm thay đổi tổng tài sản
    1. Trả tiền vay ngân hàng
    2. Mua hàng hóa chưa thanh toán
    3. Chi tiền mặt tạm ứng cho nhân viên
    4. Trích khấu hao thiết bị văn phòng vào chi phí quản lý doanh nghiệp
23. Định khoản: Tính lương cho nhân viên bộ phận sản xuất trực tiếp, chưa trả.
    1. Nợ 621, Có 334
    2. Nợ 642, Nợ 112
    3. Nợ 334, Có 621
    4. Nợ 622, Có 334
24. Phiếu chi tiền, đặt cọc mua máy móc thiết bị, được lưu trữ bao lâu
    1. 5 năm
    2. 10 năm
    3. 20 năm
    4. 3 năm
25. Phương pháp tính giá nào sau đây đòi hỏi phải theo dõi giá trị hàng xuất kho?
    1. Kê khai thường xuyên
    2. Kiểm kê định kì
    3. Cả 2 phương pháp
    4. Không có phương pháp nào trong 2 phương pháp trên
26. Định khoản: trích Bảo hiểm xã hội cho nhân viên bán hàng, phần doanh nghiệp trả.
    1. Nợ 622, Có 338
    2. Nợ 338, Có 642
    3. Nợ 641, Có 338
    4. Nợ 641, Có 138
27. Phát biểu nào sau đây về Khóa sổ kế toán là sai?
    1. Khóa sổ kế toán được thực hiện vào ngày cuối cùng của niên độ kế toán
    2. Trước khi khóa sổ cần kiểm tra, đối chiếu và điều chỉnh sổ kế toán (nếu cần)
    3. Thực hiện khóa sổ các tài khoản nguồn vốn trước các tài khoản tài sản
    4. Thực hiện bút toán khóa sổ: Chuyển số dư sang năm sau
28. Bút toán Kết chuyển khoản lỗ cuối kì như sau:
    1. Nợ 421, Có 911
    2. Nợ 911, Có 421
    3. Nợ 511, Có 911
    4. Nợ 911, Có 641
29. Sổ Chứng từ ghi sổ được dùng trong Hình thức Sổ kế toán nào
    1. Hình thức Nhật ký - Sổ cái
    2. Hình thức Nhật ký chứng từ
    3. Hình thức Chứng từ ghi sổ
    4. Tất cả các hình thức trên
30. Trường hợp nào sau đây KHÔNG phải là 1 phương pháp sửa chữa sai sót trên sổ kế toán
    1. Phương pháp cải chính
    2. Phương pháp hủy bỏ
    3. Phương pháp ghi số âm
    4. Phương pháp bổ sung
31. Hoạt động nào sau đây không phải là đối tượng của kế toán:
    1. Xuất kho nguyên vật liệu để đưa vào sản xuất sản phẩm
    2. Thanh toán chi phí điện, nước bằng tiền mặt
    3. Nhận được giấy báo Có của ngân hàng
    4. Máy in hỏng, tạm thời không hoạt động được, chờ sửa chữa
32. Một doanh nghiệp có tài sản ngắn hạn là 500 tỷ đồng, nợ ngắn hạn là 300 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu là 600 tỷ đồng. Tài sản dài hạn của doanh nghiệp là:
    1. 400 tỷ đồng
    2. 200 tỷ đồng
    3. 900 tỷ đồng
    4. Không có đáp án đúng
33. Bảng cân đối kế toán phải được thể hiện theo
    1. Kết cấu hàng ngang
    2. Kết cấu hàng dọc
    3. A&B đều sai
    4. A hoặc B đều đúng

/

**CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HẠCH TOÁN KẾ TOÁN**

1. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong sổ sách kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam là:

A. đồng Việt Nam

B. đồng Việt Nam hoặc Đô-la Mỹ (USD)

C. đơn vị tiền tệ của giao dịch Ktế phát sinh

D. đơn vị tiền tệ mà doanh nghiệp lựa chọn

2. Sự kiện nào sau đây được ghi nhận là nghiệp vụ kinh tế phát sinh của kế toán

A. khách hàng thanh toán tiền nợ cho doanh nghiệp

B. nhân viên sử dụng vật dụng văn phòng

C. phỏng vấn ứng viên xin việc

D. thay đổi chính sách bảo hành sản phẩm

3.Trường hợp nào sau đây KHÔNG được ghi vào sổ kế toán:

A. Xuất kho nguyên vật liệu để đưa vào sản xuất sản phẩm

B. Thanh toán chi phí điện, nước bằng tiền mặt

C. Nhận được giấy báo Có của ngân hàng

D. Máy in hỏng, tạm thời không hoạt động được, chờ sửa chữa

4. Trường hợp nào sau đây được ghi nhận doanh thu:

A. Khách hàng đặt tour du lịch, đặt cọc trước 20% số tiền

B. Khách hàng đặt tour du lịch, trả trước 100% số tiền

C. Khách hàng đã đi tour về, nhưng mới trả 90% số tiền

D. Không có trường hợp nào

5. Nguyên tắc nào sau đây là nguyên tắc cơ bản của kế toán?

A. Nguyên tắc đầy đủ C. Nguyên tắc khách quan

B. Nguyên tắc trọng yếu D. Nguyên tắc trung thực

6. Tại một doanh nghiệp có các số liệu sau (đơn vị tính: tỷ đồng):

Tạm ứng 10; Tiền mặt 10; Tài sản cố định: 20; Hàng hóa 8; Nợ vay: 25.

Tính Vốn Chủ sở hữu của DN:

A. 23 B. 3 C. 73 D. 13

7. Các khoản nợ phải thu:

A. không phải là tài sản của doanh nghiệp

B. là tài sản của doanh nghiệp, nhưng đang bị đơn vị khác sử dụng

C. không phải là tài sản của doanh nghiệp vì không ở tại doanh nghiệp

D. có thể là tài sản của doanh nghiệp, nhưng không chắc chắn

8. Đối tượng nào sau đây là tài sản:

A. Phải thu khách hàng C. Lợi nhuận chưa phân phối

B. Phải trả người bán D. Quỹ đầu tư phát triển

9. Đối tượng nào sau đây là Nợ phải trả:

A. Khoản khách hàng trả trước C. Khoản trả trước người bán

B. Phải thu khách hàng D. Lợi nhuận chưa phân phối

10. Đối tượng nào sau đây là Vốn Chủ Sở Hữu:

A. Phải thu khách hàng C. Nguồn kinh phí

B. Phải trả người bán D. Quỹ đầu tư phát triển

11. Tài khoản hao mòn TSCÐ thuộc loại

A. tài khoản phản ảnh Nợ phải trả B. tài khoản điều chỉnh giảm tài sản

C. tài khoản phản ảnh Nguồn vốn D. tài khoản trung gian

12. Các khoản phải trả người bán là:

A. Tài sản của doanh nghiệp

B. Một loại nguồn vốn góp phần hình thành nên tài sản của doanh nghiệp

C. Không phải là nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp và doanh nghiệp sẽ thanh toán cho người bán

D. Tuỳ từng trường hợp cụ thể nên không thể đưa ra kết luận tổng quát

13. Tài khoản vay ngắn hạn thuộc loại

A. Tài khoản phản ảnh Tài Sản B. Tài khoản phản ảnh nợ phải trả

C. Tài khoản phản ảnh Nguồn vốn D. B và C

14. Tài khoản vốn góp liên doanh thuộc loại

A. Tài khoản phản ảnh Tài Sản B. Tài khoản phản ảnh Tài Sản ngắn hạn

C. Tài khoản phản ảnh Nguồn vốn D. A và B

**CHƯƠNG 2 : PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN**

1. Chứng từ kế toán được trực tiếp lập ngay khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh được gọi là:

A. Chứng từ hướng dẫn B. Chứng từ hàng tồn kho

C. Chứng từ gốc D. Chứng từ mệnh lệnh

2. Chứng từ kế toán nào sau đây KHÔNG phải là căn cứ ghi sổ:

A. Phiếu thu B. Phiếu xuất kho C. Lệnh xuất kho D. Hóa đơn

3. Câu phát biểu nào sau đây KHÔNG thuộc nội dung của “kiểm tra chứng từ kế toán”

A. Kiểm tra tính rõ ràng, trung thực, hợp pháp, hợp lệ, đầy đủ của các chỉ tiêu phản ảnh trên chứng từ.

B. Kiểm tra việc hoàn chỉnh và luân chuyển chứng từ.

C. Kiểm tra tính chính xác của số liệu, thông tin trên chứng từ.

D. Kiểm tra việc chấp hành hệ thống kiểm soát nội bộ.

4. Thông tin, số liệu trên sổ kế toán được phép:

A. Ghi bằng bút chì B. Ghi xen thêm phía trên hoặc phía dưới

C. Cải chính D. Dùng bút xóa

5. Chứng từ nào sau đây là chứng từ mệnh lệnh?

A. Lệnh xuất kho B.Phiếu xuất kho C. Phiếu chi D. Phiếu thu

6. Chứng từ mệnh lệnh dùng để:

A. Ghi nhận lệnh SX, kinh doanh đã được thực hiện

B. Tập hợp số liệu các chứng từ gốc cùng loại

C. Truyền đạt các quyết định sản xuất kinh doanh hoặc công tác nhất định

D. Làm căn cứ ghi sổ

7. Phát biểu nào sau đây là SAI:

A. Có thể đóng dấu chữ ký khắc sẵn trên chứng từ kế toán

B. Chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký

C. Chứng từ kế toán không được viết bằng bút chì, bút mực đỏ

D. Chứng từ kế toán phải được lập đủ liên

8. Quá trình luân chuyển chứng từ là:

A. Lập - Kiểm tra - Ghi sổ -Lưu trữ

B. Ghi sổ - Lập - Kiểm tra - Lưu trữ

C. Kiểm tra - Lập - Ghi sổ - Lưu trữ

D. Lập – Lưu trữ - Ghi sổ - Kiểm tra

9. Hóa đơn bán hàng được lưu trữ trong bao lâu:

A. 10 năm B. 5 năm C. 7 năm D. Tùy thuộc vào số tiền ghi trên hóa đơn

10. Chứng từ nào sau đây là chứng từ liên hợp

A. Phiếu thu B. Hợp đồng thuê nhà

C. Hóa đơn kiêm phiếu thu D. Lệnh xuất kho

**CHƯƠNG 3 : PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN**

1. Nghiệp vụ kinh tế nào sau đây được ghi đơn vào sổ kế toán ?

A. Trả trước tiền thuê văn phòng 1 năm

B. Vay ngân hàng để trả nợ người bán

C. Trả lương cho nhân viên bán hàng

D. Theo dõi chi tiết các loại ngoại tệ mà doanh nghiệp đang nắm giữ

2. Phát biểu nào sau đây là đúng :

A. Số dư cuối kì = Số dư đầu kỳ + Phát sinh nợ - Phát sinh có

B. Số dư cuối kì = Số dư đầu kỳ + Phát sinh có - Phát sinh nợ

C. Số dư cuối kì = Số dư đầu kỳ + Phát sinh giảm - Phát sinh tăng

D. Số dư cuối kì = Số dư đầu kỳ + Phát sinh tăng - Phát sinh giảm

3. Kết cấu của tài khoản Tài sản gồm ;

A. Số dư bên Nợ, phát sinh tăng ghi Nợ, phát sinh giảm ghi Có

B. Số dư bên Có, phát sinh tăng ghi Nợ, phát sinh giảm ghi Có

C. Số dư bên Nợ, phát sinh tăng ghi Có, phát sinh giảm ghi Nợ

D. Số dư bên Có, phát sinh tăng ghi Có, phát sinh giảm ghi Nợ

4. Tài khoản 338 thuộc loại tài khoản :

A. Tài sản ngắn hạn C. Nguồn vốn

B. Điều chỉnh D. Vốn chủ sở hữu

5. Tài khoản nào sau đây là tài khoản điều chỉnh ?

A. TK 131 B. TK 33 1 C. TK 632 D. TK 214

6. Định khoản kế toán là việc :

A. Ghi số tiền của NVKT vào các tài khoản có liên quan

B. Ghi số dư và số phát sinh vào các tài khoản có liên quan

C. Phân loại các tài khoản theo yêu cầu ghi sổ

D. Xác định quan hệ Nợ, Có của các tài khoản liên quan đến NVKT phát sinh và số tiền tương ứng

7. Hãy cho phát biểu đúng đối với tài khoản phản ánh nguồn vốn:

A. Là tài khoản có số dư bên Nợ C. Phát sinh Nợ luôn luôn bằng phát sinh Có

B. Phát sinh Có phản ánh nguồn vốn giảm D. Phát sinh Nợ phản ánh nguồn vốn giảm

8. Tài khoản Phải trả người lao động:

A. Có số dư bên Nợ C. Phát sinh tăng ghi Nợ

B. Phát sinh tăng ghi Có D. Không có số dư cuối kì

9. Tài khoản bắt đầu bằng số 1 trong hệ thống tài khoản kế toán Việt Nam là:

A. Tài khoản phản ánh nợ phải trả C. Tài khoản phản ánh doanh thu

B. Tài khoản phản ánh tài sản D. Tài khoản tiền mặt

10. Ghi sổ kép luôn liên quan đến:

A. 2 tài khoản C. 2 tài khoản trở lên

B. 2 hoặc 3 tài khoản D. 3 tài khoản

**CHƯƠNG 4: PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ**

1. Nguyên giá của tài sản cố định được ghi theo

A. Giá gốc B. Giá trị còn lại C. Giá hạch toán D. Giá thị trường

2. Tài sản cố định phải có giá trị

A. lớn hơn hoặc bằng 20 triệu đồng

B. lớn hơn hoặc bằng 30 triệu đồng

C. lớn hơn hoặc bằng 50 triệu đồng

D. lớn hơn hoặc bằng 80 triệu đồng

3. Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình:

A. Không được thay đổi

B. Giảm dần qua thời gian do tài sản bị hao mòn

C. Được phân bổ vào chi phí khi bắt đầu được sử dụng

D. Có thể nhỏ hơn 30 triệu đồng

4. Tài sản cố định được bắt đầu tính khấu hao vào thời điểm nào?

A. Khi tài sản đủ điều kiện để đi vào hoạt động

B. Khi tài sản được vận chuyển về doanh nghiệp

C. Khi tài sản đi vào hoạt động

D. Khi doanh nghiệp thanh toán toàn bộ tiền mua tài sản đó

5. Một ô tô có nguyên giá 2 tỷ đồng. Bắt đầu tính khấu hao từ ngày 1/1/2017. Thời gian sử dụng là 10 năm. Chi phí khấu hao năm 2017 theo phương pháp khấu hao đường thẳng là

A.100 triệu đồng B. 200 triệu đồng C. 150 triệu đồng D. 180 triệu đồng

6. Phương pháp kế toán Hàng tồn kho nào sau đây không yêu cầu theo dõi hàng xuất kho?

A. Kiểm kê định kỳ

B. Kê khai thường xuyên

C. Việc theo dõi hàng xuất kho là bắt buộc với tất cả phương pháp kế toán hàng tồn kho

D. Việc theo dõi hàng xuất kho chỉ cần thiết nếu DN quan tâm đến doanh số bán hàng

7. Phương pháp Giá thực tế đích danh được dùng để tính giá Hàng tồn kho khi

A. Doanh nghiệp có ít hàng tồn kho, giá trị mỗi mặt hàng lớn, có thể theo dõi dễ dàng

B. Doanh nghiệp có nhiều hàng tồn kho, giá trị mỗi mặt hàng nhỏ

C. Doanh nghiệp có nhiều kế toán và thủ kho

D. Tất cả đều sai

8. Trong điều kiện giá cả biến động tăng, phương pháp tính giá xuất kho nào cho lợi nhuận cao?

A. Bình quân C. Thực tế dích danh

B. Nhập truớc xuất truớc (FIFO) D. Nhập sau xuất truớc

9. Số lượng hàng tồn kho cuối kì được xác định theo công thức:

A. Tồn kho cuối kì = Tồn kho đầu kì + Xuất kho – Nhập kho

B. Tồn kho cuối kì = Tồn kho đầu kì + Nhập kho - Xuất kho

C. Tồn kho cuối kì = Tồn kho đầu kì + Xuất kho + Nhập kho

D. Tồn kho cuối kì = Tồn kho đầu kì - Xuất kho – Nhập kho

10. Xác định giá trị nguyên vật liệu nhập kho, giá mua 50 triệu đồng, thuế giá trị gia tăng 5 triệu đồng, chi phí vận chuyển 1 triệu đồng.

A. 56 triệu đồng B. 55 triệu đồng C. 51 triệu đồng D. 50 triệu đồng

**CHƯƠNG 5: KẾ TOÁN CÁC QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH CHỦ YẾU**

1. Chi phí sản xuất sản phẩm KHÔNG bao gồm

A. Chi phí nhân công trực tiếp B. Chi phí sản xuất chung

C. Chi phí mua hàng hóa D. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

2. Tiền lương phải thanh toán cho nhân viên phục vụ ở phân xưởng được tính vào:

A. Chi phí nhân công trực tiếp C. Chi phí quản lý doanh nghiệp

B. Chi phí trả trước D. Chi phí sản xuất chung

3. Chi phí khấu hao thiết bị lắp đặt tại trụ sở chính của doanh nghiệp được tính vào:

A. Chi phí bán hàng C. Chi phí quản lý doanh nghiệp

B. Chi phí trả trước D. Chi phí sản xuất chung

4. Chi phí khấu hao máy móc sản xuất được tính vào:

A. Chi phí nhân công trực tiếp C. Chi phí quản lý doanh nghiệp

B. Chi phí bán hàng D. Chi phí sản xuất chung

5. Số dư cuối kỳ của Tài khoản 511 là:

A. Tổng phát sinh Nợ trong kì C. Tổng phát sinh Có trong kì

B. 0 D. Ở bên nợ hoặc có, tùy theo giá trị của nó

6. Giá vốn hàng bán:

A. bao gồm cả chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

B. là toàn bộ giá trị hàng hóa, dịch vụ mà doanh nghiệp đã mua về trong kì kế toán

C. chỉ được ghi nhận khi doanh nghiệp ghi nhận doanh thu

D. tỷ lệ thuận với chi phí quản lý doanh nghiệp

7. Định khoản : Kết chuyển chi phí sản xuất sang thành phẩm nhập kho

A. Nợ 155, Có 154 C. Nợ 155; Có: 621, 622, 627

B. Nợ 154, Có 155 D. Nợ 154; Có: 621, 622, 627

8. Định khoản: Kết chuyển Chi phí bán hàng

A. Nợ 911, Có 641 C. Nợ 911; Có: 642

B. Nợ 641, Có 911 D. Nợ 642; Có: 911

9. Định khoản: Kết chuyển Lãi cuối kì

A. Nợ 421, Có 911 C. Nợ 911, Có 511

B. Nợ 911, Có 421 D. Nợ 411, Có 911

10. Trong một kì kế toán, doanh nghiệp bán sản phẩm thu tiền mặt 500 triệu, thu qua tài khoản ngân hàng 300 triệu; cung cấp dịch vụ cho khách hàng chưa thu tiền 100 triệu; khách hàng trả trước 50 triệu đồng nhưng chưa nhận hàng và khách hàng trả nợ cho hàng hóa mua kì trước là 150 triệu đồng. Vậy doanh thu trong kì kế toán của doanh nghiệp là:

A. 1.1 tỷ đồng B. 950 triệu C. 900 triệu D. 800 triệu

**CHƯƠNG 6: PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Phát biểu nào sau đây phản ánh đúng mối quan hệ giữa các tài khoản kế toán và bảng cân đối kế toán?

A. Số dư đầu kỳ của các tài khoản là căn cứ lập Bảng cân đối kế toán cuối kì

B. Số phát sinh của các tài khoản là căn cứ lập Bảng cân đối kế toán cuối kì

C. Số liệu của Bảng cân đối kế toán cuối kì là cơ sở để mở sổ Kế toán vào năm sau

D. không có phát biểu nào đúng

2. Bảng cân đối kế toán là bảng:

A. Phản ánh tình hình tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp tại 1 thời điểm

B. Phản ánh tình hình tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp trong 1 thời kỳ

C. Phản ánh tình hình kinh doanh của doanh nghiệp trong 1 thời kỳ

D. Phản ánh khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong 1 thời kỳ

3. Với giá trị hàng tồn kho đầu kì và nhập kho cho sẵn:

A. Giá trị hàng tồn kho cuối kì càng cao thì giá trị hàng xuất kho càng cao

B. Giá trị hàng xuất kho càng thấp thì giá trị hàng tồn kho cuối kì càng thấp

C. Giá trị hàng xuất kho càng cao thì giá trị hàng tồn kho cuối kì càng thấp

D. A, B, C đều sai

4. Trường hợp nào sau đây không làm thay đổi tổng tài sản

A. Trả tiền vay ngân hàng

B. Mua hàng hóa chưa thanh toán

C. Chi tiền mặt tạm ứng cho nhân viên

D. Trích khấu hao thiết bị văn phòng vào chi phí quản lý doanh nghiệp

5. Trường hợp nào sau đây không làm thay đổi số tổng cộng của Bảng cân đối kế toán:

A. Vay ngắn hạn ngân hàng để trả nợ người bán 300

B. Mua hàng hóa chưa thanh toán 200

C. Xuất quỹ tiền mặt trả nợ vay ngân hàng 700

D. Tất cả các trường hợp trên

6. Bảng cân đối kế toán phải được thể hiện theo

A. Kết cấu hàng ngang C. Cả A và B đều sai

B. Kết cấu hàng dọc D. A hoặc B đều đúng

7. Bảng cân đối kế toán là bảng được kết cấu làm các phần:

A. Tài sản và Nợ phải trả C. Tài sản và Nguồn vốn

B. Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn D. Tài sản và Vốn chủ sở hữu

8. Bảng cân đối kế toán là:

A. Báo cáo thời kỳ C. Báo cáo tạm thời

B. Báo cáo thời điểm D. Tất cả đều đúng

9. Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp KHÔNG thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Tổng số dư tại tất cả các tài khoản ngân hàng của doanh nghiệp

B. Giá trị các xe ô tô mà doanh nghiệp đang thuê ngắn hạn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

C. Tổng số vốn góp của các chủ đầu tư

D. Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang

10. Tính chất của bảng cân đối kế toán:

A. Sự nhất quán C. Sự cân bằng

B. Sự liên tục D. Cả 3 đều sai

**CHƯƠNG 7: SỔ KẾ TOÁN và CÁC HÌNH THỨC KẾ TOÁN**

1. Sổ Chứng từ ghi sổ được dùng trong Hình thức Sổ kế toán nào

A. Hình thức Nhật ký - Sổ cái C. Hình thức Chứng từ ghi sổ

B. Hình thức Nhật ký chứng từ D. Tất cả các hình thức trên

2. Sổ Nhật ký chung được dùng trong Hình thức Sổ kế toán nào?

A. Hình thức Nhật ký - Sổ cái

B. Hình thức Nhật ký chứng từ

C. Hình thức Chứng từ ghi sổ

D. Hình thức Nhật ký chung

3. Sổ Chi tiết được dùng trong Hình thức Sổ kế toán nào?

A. Hình thức Nhật ký - Sổ cái C. Hình thức Nhật ký chứng từ

B. Hình thức Nhật ký chung D. Tất cả các hình thức trên

4. Sổ Cái được dùng trong Hình thức Sổ kế toán nào?

A. Hình thức Nhật ký - Sổ cái C. Hình thức Chứng từ ghi sổ

B. Hình thức Nhật ký chứng từ D. Tất cả các hình thức trên

5. Phương pháp nào sau đây được dùng để sửa chữa sai sót ghi thiếu trên sổ kế toán?

A. Phương pháp cải chính C. Phương pháp bổ sung

B. Phương pháp ghi số âm D. Tất cả đều đúng

6. Phương pháp nào sau đây được dùng để sửa chữa sai sót ghi thừa trên sổ kế toán?

A. Phương pháp cải chính C. Phương pháp bổ sung

B. Phương pháp ghi số âm D. Tất cả đều đúng

7. Phương pháp cải chính được sử dụng trong sửa sai sổ kế toán khi:

A. Sai lầm phát hiện sớm, ghi sai quan hệ đối ứng tài khoản.

B. Sai lầm phát hiện trễ và số ghi sai > số ghi đúng.

C. Sai lầm phát hiện sớm, ghi số sai, không liên quan đến quan hệ đối ứng tài khoản.

D. Ghi thiếu một định khoản.

8. Trường hợp nào sau đây KHÔNG phải là 1 phương pháp sửa chữa sai sót trên sổ kế toán?

A. Phương pháp cải chính C. Phương pháp ghi số âm

B. Phương pháp hủy bỏ D. Phương pháp bổ sung

9. Phát biểu nào sau đây về khóa sổ kế toán là SAI?

A. Khóa sổ kế toán được thực hiện vào ngày cuối cùng của niên độ kế toán

B. Trước khi khóa sổ cần kiểm tra, đối chiếu và điều chỉnh sổ kế toán (nếu cần)

C. Thực hiện khóa sổ các tài khoản nguồn vốn trước các tài khoản tài sản

D. Thực hiện bút toán khóa sổ: Chuyển số dư sang năm sau

10. Việc lựa chọn hình thức kế toán cho một đơn vị phụ thuộc:

A. Quy mô của đơn vị B. Đặc điểm hoạt động và sử dụng vốn

C. Cả 2 điều kiện trên D. Không phụ thuộc vào điều kiện nào

11. Hình thức Chứng từ ghi sổ KHÔNG cần loại sổ nào sau đây:

A. Sổ cái B. Sổ chi tiết C. Sổ đăng kí chứng từ - ghi sổ D. Sổ nhật kí chung